



PHỤ LỤC 1
CÁC KHOẢN PHÍ NHẬP HỌC NĂM 2026
CHƯƠNG TRÌNH TIÊU CHUẨN

ĐVT: đồng

STT	Khối ngành	Học phí tạm thu học kỳ	Học phí tiếng Anh tạm thu	Chi phí bảo hiểm y tế	Chi phí bảo hiểm tai nạn	Tổng các khoản phí phải nộp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (3)+(4)+(5)+(6)
1	Nhóm ngành 1					
1.1	Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Trung Quốc	16.140.000		853.875	99.000	17.092.875
1.2	Kế toán, Kiểm toán (Chuyên ngành Kiểm toán và Phân tích dữ liệu)	16.140.000		853.875	99.000	17.092.875
1.3	Xã hội học, Công tác xã hội, Du lịch (Chuyên ngành Quản lý du lịch), Du lịch (Chuyên ngành Hướng dẫn du lịch), Quan hệ quốc tế	16.140.000		853.875	99.000	17.092.875
1.4	Marketing, Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị nhà hàng - khách sạn), Kinh doanh quốc tế, Quản trị nhân lực, Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị chuỗi cung ứng)	16.140.000		853.875	99.000	17.092.875
1.5	Quan hệ lao động (Chuyên ngành Quản lý quan hệ lao động, Chuyên ngành Hành vi tổ chức)	16.140.000		853.875	99.000	17.092.875
1.6	Tài chính - Ngân hàng, Tài chính - Ngân hàng (Chuyên ngành Tài chính quốc tế), Công nghệ tài chính	16.140.000		853.875	99.000	17.092.875
1.7	Toán ứng dụng, Thống kê, Khoa học dữ liệu	16.140.000		853.875	99.000	17.092.875
1.8	Quản lý thể dục thể thao (Chuyên ngành Kinh doanh thể thao và tổ chức sự kiện), Quản lý thể dục thể thao (Chuyên ngành Truyền thông và tiếp thị thể thao), Quản lý thể dục thể thao (Chuyên ngành Golf)	16.140.000		853.875	99.000	17.092.875
1.9	Luật	16.140.000		853.875	99.000	17.092.875

STT	Khối ngành	Học phí tạm thu học kỳ	Học phí tiếng Anh tạm thu	Chi phí bảo hiểm y tế	Chi phí bảo hiểm tai nạn	Tổng các khoản phí phải nộp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (3)+(4)+(5)+(6)
2	Nhóm ngành 2					
2.1	Thiết kế đồ họa, Thiết kế nội thất, Thiết kế thời trang, Nghệ thuật số (Chuyên ngành Thiết kế truyền thông số)	18.450.000		853.875	99.000	19.402.875
2.2	Kỹ thuật phần mềm, Khoa học máy tính, Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu, Hệ thống thông tin	18.450.000		853.875	99.000	19.402.875
2.3	Quản lý xây dựng, Khoa học Y sinh	18.450.000		853.875	99.000	19.402.875
2.4	Kỹ thuật điện, Kỹ thuật điện tử - viễn thông, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Kỹ thuật cơ điện tử, Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chuyên ngành Kỹ thuật thiết kế vi mạch bán dẫn)	18.450.000		853.875	123.000	19.426.875
2.5	Kỹ thuật hóa học, Công nghệ sinh học	18.450.000		853.875	123.000	19.426.875
2.6	Kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, Quy hoạch vùng và đô thị, Kiến trúc, Kiến trúc đô thị	18.450.000		853.875	123.000	19.426.875
2.7	Khoa học môi trường, Bảo hộ lao động, Kỹ thuật môi trường (Chuyên ngành Môi trường và Phát triển bền vững)	18.450.000		853.875	123.000	19.426.875
3	Dược học	35.070.000		853.875	123.000	36.046.875